

Bản án số: 212/2024/DS-ST

Ngày: 25/4/2024

V/v tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Phước Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Mỹ Cẩm

Ông Đỗ Tiến Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bảo Ngọc- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 405/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2024/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1946; địa chỉ: 8 T (Số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Tp ..

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Việt H, sinh năm 1966, địa chỉ: 1 V, Phường B, quận B, Tp . (Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2023).

2. Bị đơn: Ông Trần Đình T, sinh năm 1955; địa chỉ: 8 T (Số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Tp ..

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trần Hiến T1, sinh năm 1944; Ông Trần Minh C, sinh năm 1966; Ông Trần Minh B, sinh năm 1968; Ông Trần Minh T2, sinh năm 1974; Ông Trần

Minh P1, sinh năm 1977; Bà Trần Thị Minh P2, sinh năm 1982; Bà Trần Thị Minh N, sinh năm 1971; Cùng địa chỉ: 8 T, Phường A, quận T, Tp .

3.2 Ông Trần Minh C1, sinh năm 1970; Bà Trần Thị Minh L, sinh năm 1973; Cùng địa chỉ: 3 V, phường P, quận T, Tp .;

3.3 Ông Trần Minh N1, sinh năm 1976; địa chỉ: B T, Phường A, quận T, Tp .

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Việt H, sinh năm 1966, địa chỉ: 1 V, Phường B, quận T, Tp . (Văn bản ủy quyền ngày 30/10/2020)

3.4 Ông Trần Văn H1, sinh năm 1950; địa chỉ: 1 C, Phường E, quận T, Tp .;

3.5 Bà Trần Thị V, sinh năm 1952; Bà Trần Kim N2, sinh năm 1963; Ông Trần Đình K, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: 8 T (Số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Tp .;

3.6 Bà Trần Thị T3, sinh năm 1966; địa chỉ: 7 Đường A, Phường D, quận T, Tp .;

3.7 Ông Trần Quốc N3, sinh năm 1960; Bà Trần Kim A, sinh năm 1992; Anh Trần Thiện K1, sinh năm 2004; cùng địa chỉ: 8 Đ, Phường I, quận P, Tp .;

3.8 Bà Trần Thị N4, sinh năm 1957; địa chỉ: 8 T (Số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Tp .;

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị P; địa chỉ: 8 T (Số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Tp .; là người giám hộ;

3.9 Ông Trần Đình K2, sinh năm 1959; địa chỉ: B Lô A, TX N, Phường E, Quận H, Tp .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn do người đại diện hợp pháp ông Trần Việt H trình bày: Căn nhà số H T (số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 12/3/2001 có nguồn gốc của cụ Trần Văn T4 và cụ Nguyễn Thị T5.

Ông T4 và bà T5 có 12 người con là: Trần Thị L1 (1944-2014), Trần Thị P, Trần Văn H1, Trần Anh H2 (1951-2023), Trần Thị V, Trần Đình T, Trần Thị N4, Trần Đình K2, Trần Kim O (1961-2005), Trần Kim N2, Trần Thị T3 và Trần Đình K. Năm 1990, ông T4 chết không để lại di chúc. Bà T5 chết năm 2007 nhưng trước khi chết bà T5 có lập di chúc để lại toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của bà T5 và phần di sản của bà T5 được hưởng của ông T4 cho bà Trần Thị Phùng . Do các

đồng thừa kế không tự thỏa thuận được với nhau nên bà P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là căn nhà trên như sau: ½ giá trị căn nhà thuộc quyền sở hữu của ông T4 chia theo pháp luật và ½ giá trị căn nhà thuộc quyền sở hữu của bà T5 và phần di sản bà T5 được hưởng của ông T4 thì chia theo di chúc. Đồng thời bà P có nguyện vọng giữ lại căn nhà và hoàn lại theo kỹ phần cho các đồng thừa kế. Trường hợp các đồng thừa kế không đồng ý thì bà P yêu cầu phát mãi căn nhà để chia theo quy định.

Bị đơn ông Trần Đình T trình bày: Cha của ông là ông Trần Văn T4 (chết năm 1990) và mẹ là bà Nguyễn Thị T5 (chết năm 2007) sinh thời có tạo lập được căn nhà số H đường T (số C đường số A), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Cha, mẹ ông có 12 người con gồm: Trần Thị L1, Trần Thị P, Trần Văn H1, Trần Anh H2, Trần Thị V, Trần Đình T, Trần Thị N4, Trần Đình K2, Trần Kim O, Trần Kim N2, Trần Thị T3 và Trần Đình K. Hiện ông T là người sống trong căn nhà trên. Nay bà P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc phần tài sản thuộc quyền sở hữu của bà T5 và phần di sản bà T5 được hưởng của ông T4 thì ông T không đồng ý.

Trong quá trình sử dụng do nhà xuống cấp nên ông T đã sửa chữa, cải tạo đợt 1 hết khoảng 21.000.000 đồng, đợt 2 khoảng 48 triệu đồng và ông yêu cầu các đồng thừa kế có trách nhiệm hoàn lại cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hiến T1, ông Trần Minh C, ông Trần Minh B, ông Trần Minh C1, bà Trần Thị Minh L, ông Trần Minh T2, ông Trần Minh P1, bà Trần Thị Minh P2 có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 01/12/2023 trình bày: Trước đây các ông bà đã ủy quyền cho ông Trần Viết H tham gia tố tụng giải quyết vụ án, nay vụ án được giải quyết, xét xử lại thì các ông bà vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn H1, bà Trần Thị V, bà Trần Kim N2, bà Trần Thị T3, ông Trần Đình K, ông Trần Quốc N3, bà Trần Thị Kim A1, bà Nguyễn Thị Minh N5 và bà Trần Thị N4 có ông Trần Viết H là người đại diện hợp pháp thống nhất với yêu cầu của bà Trần Thị Phùng .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Đình K2 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án số 431/DS-ST ngày 01/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã tuyên án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P3, xác định di sản thừa kế và chia thừa kế cho các hàng thừa kế.

Ngày 25/5/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm Bản án sơ thẩm nêu trên do có kháng cáo của đương sự, kháng nghị của

Viện kiểm sát nhân dân. Tại Bản án dân sự phúc số 387/DSPT ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bản án sơ thẩm trên để xét xử lại với nhận định:

1. Có tình tiết mới do bị đơn xuất trình Giấy khai sinh số 170/1976 Quyển số 1 ngày 23/02/1976 của Ủy ban nhân dân quận T, Tp., nội dung ông Trần Minh N1, sinh năm 1976, mẹ bà Trần Thị L1, sinh năm 1944, chết năm 2014, cha là ông Trần Hiến H3, sinh năm 1944; do đó cần thiết phải đưa ông Trần Minh N1 vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà L1.

2. Ông Trần Đình K2 được hưởng 01 suất thừa kế của ông Trần Văn T4 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 không giải quyết cho ông K2 được hưởng 01 suất thừa kế là không có cơ sở vì không thuộc trường hợp xác định di sản thuộc về Nhà nước khi hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

Tòa án đã thu thập tài liệu, chứng cứ đối với tài sản tranh chấp như sau:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã ghi nhận: Hiện trạng nhà đất tại địa chỉ 8 T, Phường A, quận T, Tp. không thay đổi so với Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3439/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 12/3/2001.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 22/6/2023 của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân quận Tân Bình thành lập đã định giá như sau: Giá trị xây dựng của căn nhà: 215.687.703đ; giá trị quyền sử dụng đất: 7.032.000.000đ; tổng giá trị nhà và đất: 7.247.687.703đ.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Viết H trình bày: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế tài sản, nguyên đơn đồng ý hoàn lại tiền sửa chữa nhà đợt 1 là 21.000.000 đồng cho bị đơn, không đồng ý với bị đơn về số tiền sửa chữa đợt 2 là 48 triệu đồng, đồng ý quản lý kỹ phần thừa kế mà bà N4 được hưởng của cụ T4 và cụ T5 để chăm sóc cho bà N4 theo quy định của pháp luật và nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cho phù hợp với quy định của pháp luật vì bà N4 là người mất năng lực hành vi dân sự, được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đều đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử, Tòa án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về thừa kế tài sản. Bị đơn có nơi cư trú tại **quận T** nên theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào giấy chứng tử do Ủy ban nhân dân Phường A2, **quận T** cấp thể hiện ông **Trần Văn T4** chết năm 1990 và bà **Nguyễn Thị T5** chết năm 2007. Ngày 10/3/2017, bà **Trần Thị P** nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế căn nhà **số H T (số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.3] Về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngày 10/3/2017, nguyên đơn có đơn khởi kiện về việc “Chia thừa kế tài sản” đối với di sản của ông **T4** và bà **T5**. Việc giải quyết yêu cầu này của đương sự cần phải đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với hàng thừa kế thứ nhất, kể cả hàng thừa kế thứ hai của ông **T4** và bà **T5**.

[1.4] Về sự có mặt của đương sự:

Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, không có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5] Về thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa hôm nay, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71 và Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của đương sự đã được xem xét tại phiên tòa đã đủ cơ sở xác định:

[2.1.1] Về thời điểm mở thừa kế:

Căn cứ Bản sao Giấy chứng tử số 47/1990, Quyển số 01/P.12 do Ủy ban nhân dân Phường A2, quận T cấp ngày 20/12/1990, ông Trần Văn T4 chết ngày 08/12/1990. Theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự 2005, thời điểm mở thừa kế của ông T4 là ngày 08/12/1990.

Căn cứ Bản sao Trích lục khai tử số 523/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân Phường A2, quận T cấp ngày 22/6/2016, bà Nguyễn Thị T5 chết ngày 03/6/2007. Theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự 2005, thời điểm mở thừa kế của bà T5 là ngày 03/6/2007.

[2.1.2] Di sản thừa kế:

Nhà và đất tại địa chỉ 8 T (số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Tp. theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3439/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 12/3/2001 do ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị T5 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông T4 chết năm 1990, bà T5 chết năm 2007, nguyên đơn khởi kiện chia tài sản thừa kế đối với căn nhà trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định căn nhà nêu trên là di sản thừa kế của ông T4 và bà T5 phải chia theo quy định của pháp luật. Di sản của ông T4 là ½ trị giá căn nhà, di sản của bà T5 là ½ trị giá căn nhà và phần tài sản hưởng thừa kế theo quy định pháp luật.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 22/6/2023 của Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân thành lập đã định giá như sau: Giá trị xây dựng của căn nhà: 215.687.703đ; giá trị quyền sử dụng đất: 7.032.000.000đ; tổng giá trị nhà và đất: 7.247.687.703đ.

[2.3] Về người thừa kế, kỹ phần thừa kế di sản của ông T4.

[2.3.1] Ông Trần Văn T4 chết năm 1990, không lập di chúc, di sản của ông T4 được chia thừa kế theo pháp luật được quy định tại Điều 674; điểm a khoản 1 Điều 675; điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự 2005. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự: “Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;”.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xác nhận của các đương sự khác thì cha mẹ của ông T4, bà T5 đã chết trước ông T4, bà T5. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 gồm có: Vợ-Bà T5 và 12 người con gồm: Trần Thị L1, Trần Thị P, Trần Văn H1, Trần Anh H2, Trần Thị V, Trần Đình T, Trần Thị N4, Trần Đình K2, Trần Kim O, Trần Thị Kim N6, Trần Thị T3 và Trần Đình K. Tuy nhiên, căn cứ vào Bản sao trích lục khai tử số 479/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân Phường A2, quận T cấp ngày 14/6/2023 thì ông Trần Anh H2 chết ngày 14/6/2023. Ông H2 chết không có lập di chúc, không có vợ con. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 chỉ còn có vợ- Bà T5 và 11 người con, tổng cộng: 12 suất thừa kế. Di

sản của ông T4 chia đều cho 12 suất thừa kế, giá trị mỗi suất là 1/24 giá trị căn nhà, tương đương với số tiền: $(7.247.687.703đ : 2) : 12 = 301.986.988đ$.

[2.3.2] Bà Trần Thị L1, chết năm 2014. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xác nhận của các đương sự khác thì bà L1 chết không có di chúc, hàng thừa kế thứ nhất có 10 người, gồm: Chồng là ông Trần Hiến T1 và 09 người con có tên là: Trần Minh C, Trần Minh B, Trần Minh T2, Trần Minh P1, Trần Minh P2, Trần Minh N, Trần Minh C1, Trần Thị Minh L và Trần Minh N1. Phần thừa kế của bà L1 đối với di sản của ông T4 sẽ chia đều 10 phần cho chồng và 09 người con.

Mỗi suất thừa kế của bà L1 có giá trị: $(1/24 \text{ giá trị căn nhà}) : 10 = 1/240 \text{ giá trị căn nhà}$, tương đương số tiền: $7.247.687.703đ / 240 = 30.198.699đ$.

[2.3.3] Bà Trần Kim O, chết năm 2005. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xác nhận của các đương sự khác thì bà O chết không có di chúc, hàng thừa kế thứ nhất có 04 người, gồm: Mẹ ruột là bà Nguyễn Thị T5, chồng là ông Trần Quốc N3 và 02 người con có tên là: Trần Kim A1 và Trần Thiện K1. Phần thừa kế của bà O đối với di sản của ông T4 sẽ chia đều 04 phần cho bà T5, ông N3 và 02 người con.

Mỗi suất thừa kế của bà O có giá trị: $(1/24 \text{ giá trị căn nhà}) : 4 = 1/96 \text{ giá trị căn nhà}$, tương đương số tiền: $7.247.687.703đ / 96 = 75.496.747đ$.

[2.4] Về người thừa kế, kỳ phần thừa kế di sản của bà T5

[2.4.1] Như nhận định tại Mục [2.1.2], bà T5 được hưởng 1/2 trị giá căn nhà do vợ chồng bà T5 ông T4 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, hưởng suất thừa kế di sản của ông T4 là 1/24 trị giá căn nhà và suất thừa kế của con gái (Bà O) là 1/96 trị giá căn nhà. Tổng cộng: $1/2 + 1/24 + 1/96 = 53/96 \text{ trị giá căn nhà}$.

[2.4.2] Bà Nguyễn Thị T5 chết năm 2007. Như nhận định tại Mục [2.3.1], con bà T5 là ông Trần Anh H2 chết ngày 14/6/2023. Ông H2 chết không có lập di chúc, không có vợ con. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của bà T5 chỉ còn 11 người con, tổng cộng: 11 suất thừa kế.

[2.4.3] Xét di chúc: Ngày 07/5/2001, bà T5 có lập di chúc định đoạt phần di sản của bà, di chúc được Phòng C2, Tp. công chứng số 01088, quyển số 03. Nội dung di chúc được công chứng: Sau khi bà T5 chết, con gái của bà T5 là bà Trần Thị P sẽ được trọn quyền sở hữu phần nhà thuộc sở hữu của bà T5 và phần bà T5 được thừa kế của chồng ông Trần Văn T4. Theo di chúc, bà T5 định đoạt 1/2 trị giá căn nhà là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với ông T4 và 1/24 là suất thừa kế từ di sản của ông T4, tổng cộng: 13/24 giá trị căn nhà.

Tuy nhiên, căn cứ vào Quyết định số 343/2017/QĐDS-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Tp . thì bà Trần Thị N4 là người bị mất năng lực hành vi dân sự nên bà N4 vẫn được hưởng thừa kế bằng 2/3 suất thừa kế theo pháp luật không phụ thuộc vào nội dung di chúc của bà T5 theo Điều 669, Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xác định: Một suất thừa kế di sản của bà T5 là: $(13/24): 11 = 13/264$ giá trị căn nhà. Suất thừa kế của bà N4 không phụ thuộc vào di chúc là: $2/3 \times 13/264 = 13/396$ giá trị căn nhà.

Suất thừa kế bà P được hưởng theo di chúc là: $13/24 - 13/396 = 1209/2376$ giá trị căn nhà.

[2.4.4] Di sản của bà T5 ngoài di chúc:

Như nhận định tại Mục [2.4.1], [2.4.3], năm 2001 bà T5 lập di chúc định đoạt $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà do vợ chồng bà T5 ông T4 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, hưởng suất thừa kế di sản của ông T4 là $\frac{1}{12}$ trị giá căn nhà, còn suất thừa kế của con gái (Bà O) là $\frac{1}{96}$ trị giá căn nhà thì bà O chưa định đoạt, do đó cần phải chia theo phần để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Một suất thừa kế di sản ngoài di chúc của bà T5 được hưởng của bà O là: $(1/96): 11 = 1/1056$ giá trị căn nhà.

[2.5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được chia thừa kế của ông T4, bà T5.

[2.5.1] Di sản nguyên đơn bà Trần Thị P được hưởng gồm:

Di sản theo suất thừa kế của ông T4 chết không có di chúc là: $\frac{1}{24}$ trị giá căn nhà; Phần thừa kế di sản của bà T5 theo di chúc là: $\frac{1209}{2376}$ giá trị căn nhà; Phần thừa kế di sản bà T5 hưởng của bà O có giá trị: $\frac{1}{96} / 11 = \frac{1}{1.056}$ giá trị căn nhà. Tổng cộng: $\frac{1}{24} + \frac{1209}{2376} + \frac{1}{1.056} = \frac{518859}{940896}$ giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 3.996.752.026đ.

[2.5.2] Di sản bà Trần Thị N4 được hưởng gồm:

Di sản theo suất thừa kế của ông T4 chết không có di chúc là: $\frac{1}{24}$ trị giá căn nhà; Phần thừa kế không phụ thuộc di chúc của bà T5 là: $\frac{13}{396}$ giá trị căn nhà; Phần thừa kế di sản bà T5 hưởng của bà O có giá trị: $\frac{1}{96} / 11 = \frac{1}{1.056}$ giá trị căn nhà. Tổng cộng: $\frac{1}{24} + \frac{13}{396} + \frac{1}{1.056} = \frac{23661}{313632}$ giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 546.779.470đ.

Bà Trần Thị N4 bị mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định số 343/2017/QĐDS-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình. Do đó, phần tài sản của bà N4 được hưởng thừa kế của ông T4, bà T5 được quản lý theo chế định giám hộ của bộ luật dân sự.

[2.5.3] Di sản các người con còn lại của ông T4, bà T5 được chia theo hàng thừa kế gồm:

Di sản theo suất thừa kế của ông T4 chết không có di chúc là: $1/24$ trị giá căn nhà; Phần thừa kế di sản bà T5 hưởng của bà O có giá trị: $1/96/11 = 1/1.056$ giá trị căn nhà. Tổng cộng: $1/24 + 1/1.056 = 15/352$ giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 308.850.328đ.

[2.5.4] Như nhận định tại Mục [2.3.2], [2.5.3], bà Trần Thị L1 hưởng di sản của ông T4, bà T5 được chia theo hàng thừa kế bằng $15/352$ giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 308.850.328đ. Mỗi người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 gồm chồng và 09 người con được hưởng $1/10$ suất thừa kế của bà L1, bằng $15/3.520$ giá trị căn nhà, tương đương số tiền 30.885.033đ.

[2.5.5] Như nhận định tại Mục [2.3.3], [2.5.3], bà Trần Thị O1 hưởng di sản của ông T4, bà T5 được chia theo hàng thừa kế bằng $15/352$ giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 308.850.328đ.

Tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thừa kế thế vị: “*Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống*”.

Do đó, chồng bà O1 được hưởng 1 suất thừa kế của bà O1 có giá trị: $1/96$ giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 75.496.747đ.

Con của bà O1 mỗi người được hưởng 1 suất thừa kế của bà O1 có giá trị: $1/96$ giá trị căn nhà và 01 phần di sản của bà O1 được hưởng từ bà T5 ($1/1.056/2$), tổng cộng: $1/96 + 1/2112 = 23/2.112$. Tương đương với số tiền: 78.928.417đ.

[2.5.6] Xét, nguyên đơn bà P là người có kỹ phần thừa kế lớn đối với di sản thừa kế là căn nhà số H T, Phường A, quận T, Tp . và kỹ phần của các đồng thừa kế khác rất nhỏ so với kỹ phần của bà P. Do đó, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản là căn nhà, được giữ di sản và trả tiền theo phần cho các đồng thừa kế khác, chia ngay khi án hiệu lực pháp luật là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, Hội đồng xét xử cần ấn định thời hạn để bà P thực hiện là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu quá thời hạn trên mà bà P không thi hành xong việc hoàn tiền thì các đồng thừa kế khác có yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi di sản thừa kế là căn nhà để chia theo quy định pháp luật.

[2.7] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Trần Đình P4** trình bày yêu cầu hoàn lại cho ông tiền sửa chữa, cải tạo căn nhà nhưng không có đơn yêu cầu phản tố nộp Tòa án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét. Nguyên đơn bà **P** đồng ý hoàn cho ông **P4** số tiền 21.000.000đ là tự nguyện nên ghi nhận.

[2.8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Đình K2** không có văn bản phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên, không có mặt tại phiên tòa, do đó ông **K2** phải chịu hậu quả pháp lý về sự vắng mặt của mình.

[3] Về án phí án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối di sản thừa kế theo quy định.

Các đương sự là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá nguyên đơn tự nguyện chịu, đã thi hành xong, phù hợp với quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 633; Điều 634; Điều 674; điểm a khoản 1 Điều 675; điểm a khoản 1 Điều 676 và khoản 2 Điều 685 của Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 623, Điều 468, khoản 1 Điều 644, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Căn cứ Luật phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P về chia thừa kế tài sản.

2. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn T4 gồm có vợ là bà Nguyễn Thị T5 và 12 người con là: Trần Thị P, Trần Đình T, Trần Thị L1, Trần Văn H1, Trần Anh H2, Trần Thị V, Trần Kim N6, Trần Đình K, Trần Thị T3, Trần Kim O, Trần Thị N4 và Trần Đình K2.

3. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị L1 gồm có chồng là ông Trần Hiến T1 và 09 người con có tên là: Trần Minh C, Trần Minh B, Trần Minh T2, Trần Minh P1, Trần Minh P2, Trần Minh N, Trần Minh C1, Trần Thị Minh L và Trần Minh N1.

4. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị O1 gồm có mẹ ruột là bà Nguyễn Thị T5, chồng là ông Trần Quốc N3 và 02 người con có tên là: Trần Kim A1 và Trần Thiện K1.

5. Di sản của ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị T5 là nhà và đất tại địa chỉ số H T (Số C Đường số A), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3439/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 12/3/2001 (Gọi tắt là căn nhà).

Giá trị căn nhà là 7.247.687.703đ (Bảy tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm lẻ ba ngàn đồng).

6. Di sản của ông Trần Văn T4 là ½ trị giá nhà và đất tại địa chỉ số H T (Số C Đường số A), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3439/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 12/3/2001.

7. Di sản của bà Nguyễn Thị T5 là 53/96 trị giá nhà và đất tại địa chỉ số H T (Số C Đường số A), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3439/2001 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 12/3/2001.

8. Bà Trần Thị P được hưởng 518.859/940.896 giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 3.996.752.026đ (Ba tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi hai ngàn không trăm hai mươi sáu đồng).

9. Bà Trần Thị N4 được hưởng 23.661/313.632 giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 546.779.470đ (Năm trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn bốn trăm bảy mươi bốn đồng).

Việc quản lý tài sản của bà Trần Thị N4 được thực hiện theo chế định giám hộ của Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Các ông, bà gồm: Trần Văn H1, Trần Thị V, Trần Đình T, Trần Thị N4, Trần Đình K2, Trần Kim N6, Trần Thị T3 và Trần Đình K mỗi người được hưởng một suất

thừa kế 15/352 giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 308.850.328đ (Ba trăm lẻ tám triệu tám trăm năm mươi ngàn ba trăm hai mươi tám đồng).

11. Các ông, bà là chồng, con của bà bà Trần Thị L1, chết năm 2014, gồm: Trần Hiến T1, Trần Minh C, Trần Minh B, Trần Minh T2, Trần Minh P1, Trần Minh P2, Trần Minh N, Trần Minh C1, Trần Thị Minh L và Trần Minh N1. Mỗi người được hưởng một suất thừa kế 15/3.520 giá trị căn nhà, tương đương số tiền 30.885.033đ (Ba mươi triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn không trăm ba mươi ba đồng).

12. Các ông, bà là chồng, con của bà bà Trần Thị O1, chết năm 2004, gồm: Trần Quốc N3, Trần Kim A1 và Trần Thiện K1. Mỗi người được hưởng một suất thừa kế như sau :

Ông Trần Quốc N3 được hưởng 1/96 giá trị căn nhà, tương đương số tiền: 75.496.747đ (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm bốn mươi bảy đồng).

Bà Trần Kim A1, ông Trần Thiện K1 mỗi người được hưởng 23/2.112 giá trị căn nhà, tương đương với số tiền: 78.928.417đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm hai mươi tám ngàn bốn trăm mười bảy đồng).

13. Bà Trần Thị P có trách nhiệm trả tiền sửa chữa, cải tạo nhà cho ông Trần Đình T với số tiền 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng).

14. Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, bà Trần Thị P có trách nhiệm thanh toán tiền cho các hàng thừa kế theo kỹ phần nêu trên, kể cả tiền cải tại, sửa chữa nhà cho ông Trần Đình T để được hưởng toàn bộ di sản là căn nhà số H T (Số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 12/3/2001.

Sau khi thực hiện xong việc thanh toán tiền cho các hàng thừa kế và ông Trần Đình T nêu trên, bà Trần Thị P được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nêu trên.

Quá thời hạn 03 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật mà bà Trần Thị P không thi hành xong việc thanh toán tiền nêu trên thì các đồng thừa kế khác có yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi di sản thừa kế là căn nhà số H T (Số cũ 9 Đường số A), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 12/3/2001 để chia theo giá trị tương ứng với thời điểm thi hành án.

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

15. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

16. Về án phí:

- Bà **Trần Thị P** được miễn tiền án phí. **H4** lại cho bà **Trần Thị P** tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.800.000đ (*Mười chín triệu tám trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu 0012124 ngày 10/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các ông, bà gồm: **Trần Hiến T1**, **Trần Văn H1**, **Trần Thị V**, **Trần Kim N6** và **Trần Thị N4** được miễn tiền án phí.

- Các ông, bà gồm: **Trần Đình T**, **Trần Đình K2**, **Trần Thị T3** và **Trần Đình K**, mỗi người phải chịu số tiền án phí sơ thẩm 7.721.258đ (*Bảy triệu bảy trăm hai mươi một ngàn hai trăm năm mươi tám đồng*).

- Các ông, bà gồm: **Trần Hiến T1**, **Trần Minh C**, **Trần Minh B**, **Trần Minh T2**, **Trần Minh P1**, **Trần Minh P2**, **Trần Minh N**, **Trần Minh C1**, **Trần Thị Minh L** và **Trần Minh N1**, mỗi người phải chịu số tiền án phí sơ thẩm 772.126đ (*Bảy trăm bảy mươi hai ngàn một trăm hai mươi sáu đồng*).

- Ông **Trần Quốc N3** phải chịu số tiền án phí sơ thẩm 1.887.419đ (*Một triệu tám trăm tám mươi bảy ngàn bốn trăm mười chín đồng*).

- Các ông, bà gồm: **Trần Kim A1** và **Trần Thiện K1** mỗi người phải chịu số tiền án phí sơ thẩm 1.973.210đ (*Một triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn hai trăm mười đồng*).

17. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu, đã thi hành xong.

18. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

19. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên

án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc niêm yết bản án.

20. Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng nghị trong thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND QTB;
- Chi cục THADS QTB;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Phước Lý